

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/DS-ST
Ngày 02/3/2021
(V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Mã Siêu.
2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Luyện- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLST- DS ngày 27 tháng 10 năm 2020; thụ lý bổ sung số 25A/2020/TLST- DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc " Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST- DS ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T1, Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số xyz PDL, Phường x, quận PN, TP. H.

Người được ủy quyền lại: Ông Hà Văn H1, Giám đốc Phòng giao dịch T1, Chi nhánh T2, Ngân hàng A.

Người được ủy quyền theo vụ việc: Bà Nguyễn Thị Hồng H2, Cán bộ Phòng giao dịch T1, Chi nhánh T2, Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số xyz phố TH, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Ng, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn ĐH, xã TN, huyện T1, tỉnh T2.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Đặng Thế G, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Thôn ĐH, xã TN, huyện T1, tỉnh T2.

(Bà Hoa có mặt; anh G, chị Ng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Chị Lê Thị Ng có quan hệ vay vốn của Ngân hàng A theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017 tại Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với số tiền vay là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Mục đích vay: Phát triển kinh tế gia đình, thời hạn vay 18 tháng, từ ngày 19/4/2017 đến ngày 19/10/2018. Tại đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn ngày 27/3/2017 có chữ ký bảo lãnh của anh Đặng Thế G là chồng chị Ng và xác nhận chị Ng là hội viên của bà Nguyễn Thị L, Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã TN, huyện T1, tỉnh T2.

Ngày 19/4/2019, chị Lê Thị Ng đã thực hiện việc ký giấy nhận nợ tại Ngân hàng và nhận toàn bộ số tiền 20.000.000 đồng. Ngân hàng A, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 đã hoàn tất việc chuyển đủ số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản số 0108923698 của chị Lê Thị Ng mở tại ngân hàng A.

Sau khi vay vốn, chị Ng đã thanh toán cho Ngân hàng 10.516.842 đồng tiền gốc và 2.013.158 đồng tiền lãi. Đến thời điểm khởi kiện 18/9/2020, chị Ng vẫn còn nợ Ngân hàng A 9.483.158 đồng tiền gốc, nợ lãi trong hạn là 536.842 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.315.514 đồng.

Sau nhiều lần thông báo với chị Lê Thị Ng nhằm tạo điều kiện tìm ra hướng và giải pháp giúp khách hàng tháo gỡ khó khăn trả nợ cho ngân hàng và tạo điều kiện cho khách hàng bố trí nguồn tiền trả nợ cho ngân hàng. Tuy nhiên chị Lê Thị Ng vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng A xét thấy chị Lê Thị Ng đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với Ngân hàng làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Do vậy, Ngân hàng A khởi kiện chị Lê Thị Ng đến Tòa án nhân dân huyện T1 yêu cầu chị Ng phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày thụ lý 27/10/2020 là 12.464.706 trong đó nợ gốc là 9.483.158 đồng; nợ lãi trong hạn là 536.842 đồng; nợ lãi quá hạn là 2.444.706 đồng. Chị Ng có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiếp tục chịu khoản lãi đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong với lãi xuất phạt quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn. Đồng thời, Ngân hàng cũng đề nghị Tòa án buộc anh Đặng Thế G (là chồng chị Lê Thị Ng) có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng A.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã gửi thông báo thụ lý, thông báo thụ lý bổ sung cho chị Ng, anh G, tuy nhiên chị Ng, anh G không đến Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 24/12/2020, tại UBND xã TN, bà Tô Thị Nh, Chủ tịch Hội phụ nữ; bà Tô Thị B, Cán bộ tư pháp và ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch UBND xã xác định:

Chị Lê Thị Ng có quan hệ vay vốn của Ngân hàng A, số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 18 kỳ (mỗi kỳ 01 tháng) kể từ ngày 19/4/2017 đến

19/10/2018; mục đích vay phát triển kinh tế; hình thức thanh toán trả cả gốc và lãi hàng tháng theo quy định của Ngân hàng; hình thức bảo đảm vay nợ tín chấp; người bảo lãnh khoản vay của chị Ng là anh Đặng Thế G, là chồng chị Ng. Chị Ng và anh G hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn ĐH, xã TN, huyện T1, tỉnh T2. Tuy nhiên, hiện nay anh G đi làm ăn xa, cụ thể ở đâu, địa phương không nắm rõ; chị Ng đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đầu năm 2020. Chị Ng là Hội viên Hội liên hiệp phụ nữ xã TN, chị Ng được vay khoản vay trên thông qua Hội liên hiệp phụ nữ xã.

Tại biên bản xác minh ngày 24/12/2020, tại thôn PL, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2, ông Lê Văn L, là bố đẻ chị Ng trình bày:

Ông là bố đẻ chị Lê Thị Ng, theo ông L, chị Ng có vay vốn của Ngân hàng A, số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, kể từ ngày 19/4/2017 đến 19/10/2018, hình thức vay là tín chấp. Nay Ngân hàng Akhởi kiện chị Ng, quan điểm của ông và gia đình là hiện nay chị Ng kinh tế khó khăn nên xin Ngân hàng trả nợ dần số nợ gốc và xin Ngân hàng toàn bộ nợ lãi. Hiện chị Ng đang đi làm công ty, không biết cụ thể công ty nào. Hiện nay chị Ng và anh G đang ở cùng gia đình ông tại thôn PL, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2, Biên bản xác minh có xác nhận của ông Nguyễn Văn Ng1, Phó Chủ tịch UBND xã ĐT. Tòa án đã giao thông báo thụ lý và thông báo đến phiên hòa giải cho ông L, ông L nhận và ký vào biên bản, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Ng1, Phó Chủ tịch UBND xã ĐT.

Ngày 31/12/2020 và ngày 08/01/2021, Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, chị Ng, anh G không đến Tòa án. Đại diện Ngân hàng A có mặt, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa lần thứ nhất, ngày 03/02/2021, chị Ng, anh G vắng mặt không có lý do, căn cứ vào quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 02/3/2021. Tại phiên tòa hôm nay, chị Ng, anh G tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là chị Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh G.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng A, chị Lê Thị Ng có vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp, anh Đặng Thế G, là chồng chị Ng là người ký bảo lãnh khoản vay. Hết thời hạn, chị Ng chưa trả được hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện chị Ng ra Tòa án. Chị Lê Thị Ng và anh Đặng Thế G có hộ khẩu thường trú tại thôn ĐH, xã TN, huyện T1, tỉnh T2 nên nên Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn là Ngân hàng A được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập Ngân hàng. Lĩnh vực hoạt động có hoạt động tín dụng là cho vay. Bị đơn trong vụ án là chị Lê Thị Ng không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể. Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017 giữa Ngân hàng A, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với chị Lê Thị Ng là vì mục đích tiêu dùng, vì vậy Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 và chị Lê Thị Ng là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thời hiệu khởi kiện: Theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017 giữa Ngân hàng A, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với chị Lê Thị Ng ký kết thì kỳ thanh toán cuối cùng là ngày 19/10/2018, bên vay phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi. Tuy nhiên, chị Ng chỉ thanh toán được tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng đến hết ngày 28/02/2018; từ ngày 01/3/2018, chị Ng không trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Vì vậy, xác định từ ngày 20/10/2018 (hết thời hạn vay 18 tháng) là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng A bị xâm phạm. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc chị Ng tập trung trả nợ nhưng chị Ng vẫn không trả nợ được cho Ngân hàng nên Ngân hàng A khởi kiện trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng A, Tòa án nhân dân huyện T1 đã ra Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên chị Lê Thị Ng và anh Đặng Thế G đều vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện T1 đã xác minh tại UBND xã TN; biên bản lấy lời khai tại gia đình ông Lê Văn L, thôn PL, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2, là bố đẻ chị Ng; Tòa án đã giao thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Ng, anh G qua ông L, các biên bản xác minh, lấy lời khai có xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, chị Ng, anh G không đến Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T1 mở phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn vắng mặt. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện T1 hoãn phiên tòa, phiên tòa lần thứ hai bị đơn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về nội dung:

[5.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận: Giữa Ngân hàng A, Phòng Giao dịch T1, Chi nhánh T2 với chị Lê Thị Ng có ký kết Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017, có nội dung hợp pháp, cụ thể như sau: Số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 18 kỳ (mỗi kỳ 01 tháng) kể từ ngày 19/4/2017 đến 19/10/2018; mục đích vay phát triển kinh tế; hình thức thanh toán trả cả gốc và lãi vào ngày 16 hàng tháng theo quy định của Ngân hàng; hình thức bảo đảm vay nợ tín chấp; người bảo lãnh khoản vay của chị Ng là anh Đặng Thế G, là chồng chị Ng; theo quy định, chậm nhất là tháng 11/2018, phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc chị Lê Thị Ng trả nợ đúng cam kết, tính đến ngày khởi kiện 18/9/2020, chị Ng vẫn còn nợ Ngân hàng A 9.483.158 đồng tiền gốc, nợ lãi trong hạn là 536.842 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.862.095 đồng. Tính đến ngày xét xử 02/3/2021, chị Ng còn nợ Ngân hàng số tiền là 12.882.095 đồng (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) trong đó nợ gốc là 9.483.158 đồng, nợ lãi trong hạn là 536.842 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.862.095 đồng.

[5.2] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi: Việc đến hạn trả nợ gốc và lãi chị Ng không thực

hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận: Buộc chị Lê Thị Ng phải trả nợ gốc đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017 với số tiền là 9.483.158 đồng.

Về lãi suất: Ngân hàng A yêu cầu chị Ng phải trả lãi và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật từ ngày 01/3/2018 đến ngày 02/3/2021. Xét mức lãi suất Ngân hàng A yêu cầu phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Chị Ng phải trả tiền lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng A từ ngày 01/3/2018 đến ngày 02/3/2021 là 3.398.937 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 536.842 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.862.095 đồng.

Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Sau khi bị đơn vay tiền, bị đơn đã trả gốc và lãi phát sinh, song từ tháng 3/2018, bị đơn không trả được gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Nguyên đơn đã đòi nợ nhưng bị đơn không trả được tiền và lãi suất nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 01/3/2018 đến hết ngày 02/3/2021. Do vậy, cần áp dụng các quy định tại Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi là 12.882.095 đồng (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu chín mươi lăm đồng).

[5.3] Về yêu cầu của Ngân hàng A về việc trong trường hợp chị Lê Thị Ng không thanh toán trả được toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, thì đề nghị Tòa án buộc anh Đặng Thế G, là chồng chị Ng có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng, vì anh G là người ký bảo lãnh vay cho chị Ng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là yêu cầu chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng A được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Chị Lê Thị Ng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $(12.882.095 \text{ đồng} \times 5\%) = 644.100 \text{ đồng}$ (Sáu trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí; trả lại cho nguyên đơn số tiền 310.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009725 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Điều 335; Điều 336; Điều 342; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đông Á.

Buộc chị Lê Thị Ng, sinh năm 1990, có địa chỉ tại thôn ĐH, xã TN, huyện T1, tỉnh T2 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng A theo Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 006709400137976901T17015 ngày 19/4/2017, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền nợ gốc là: 9.483.158 đồng.
- Lãi trong hạn: 536.842 đồng.
- Lãi quá hạn tính đến hết ngày 02/3/2021 là: 2.862.095 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến hết ngày 02/3/2021 chị Lê Thị Ng phải trả cho Ngân hàng A là: 12.882.095 đồng (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu chín mươi lăm đồng).

Trong trường hợp chị Lê Thị Ng không trả được toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng A thì anh Đặng Thế G phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng TMCP Đông Á.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”.

2. Về án phí:

- Bị đơn là Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 644.100 đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn là Ngân hàng A số tiền 310.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009725 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 02/3/2021; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền